

3. TSGTKS HIỆN TẠI Ở VIỆT NAM

Số liệu mẫu của TĐTDS cho phép ước lượng trực tiếp TSGTKS dựa trên số ca sinh trong thời gian 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2009. Dựa trên tổng số sinh 247.603 do các bà mẹ báo cáo trong mẫu TĐTDS, TSGTKS của Việt Nam là 110,6 tính cho giai đoạn 1 năm từ 4/2008 đến 3/2009². Khi xem xét khoảng biến thiên của TSGTKS theo cỡ mẫu cho thấy TSGTKS thực tế dao động trong khoảng từ 109,7 đến 111,5 (với khoảng tin cậy 95%).

Như trình bày trong Bảng 3, TSGTKS này tương tự những ước lượng trước đây được rút ra từ các nguồn số liệu khác. Đặc biệt, TSGTKS gần như tương đương với mức 110,8 rút ra từ số liệu của Bộ Y tế dựa trên số sinh tại các cơ sở y tế trên cả nước năm 2008. Ước lượng này dựa trên cỡ mẫu lớn hơn, nhưng chỉ hạn chế ở số ca sinh tại các cơ sở y tế, vì vậy kết quả có thể bị sai số do báo cáo thiếu hoặc sai số chọn mẫu. Mức 110,6 cũng gần với mức 111 ước lượng cho năm 2007 đã công bố trong một nghiên cứu trước đây (UNFPA 2009). Ước lượng dựa trên số liệu điều tra Biến động dân số hàng năm cũng cho giá trị tương tự, mặc dù số sinh được báo cáo nhỏ hơn nhiều. So với hai nguồn số liệu trên, số liệu mẫu của TĐTDS cung cấp ước lượng mang tính đại diện hơn.

Ước lượng 112,6 trong Bảng 3 được tính toán dựa trên phân bố tuổi và giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi (sinh ra trong vòng 12 tháng trước khi điều tra) trong mẫu TĐTDS. Tỷ số giới tính này cao hơn đáng kể so với tỷ số dựa trên số sinh được báo cáo trong 12 tháng trước khi điều tra. Sự khác biệt giữa các ước lượng có thể do quyền số lấy mẫu sử dụng trong các tính toán (xem chi tiết tại Phụ lục 3). Điều này gợi ý rằng các TSGT đặc trưng theo tuổi của trẻ em rút ra từ mẫu TĐTDS, ví dụ như số liệu dựa trên số trẻ em dưới 12 tháng tuổi, có thể đã bị chệch lên. Vì vậy, việc tính toán phân bố tuổi và giới tính dựa trên số liệu toàn bộ TĐTDS, ví dụ như số sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra có thể cung cấp những ước lượng đáng tin cậy hơn.

² TSGTKS báo cáo trong xuất bản phẩm TĐTDS (TĐTDS và Nhà ở năm 2010) hơi thấp hơn, ở mức 110,5 với khoảng tin cậy 95% từ 109,5 đến 111,6. Ước lượng này dựa trên số phụ nữ (không phải trên số sinh).

Bảng 3: Ước lượng tỷ số giới tính theo nguồn số liệu

Bản chất số liệu	TSGTKS	Giai đoạn	Số ca sinh sống	Nguồn số liệu
TĐTDS 2009: Số sinh trong 12 tháng trước khi điều tra	110,6	04/2008-03/2009	247.603	Mẫu TĐTDS 2009
Số sinh tại các cơ sở y tế	110,8	2008	1.458.537	Bộ Y tế
Điều tra hàng năm: số sinh trong năm trước	112	04/2007-03/2008	23.475	Điều tra biến động dân số 2008
TĐTDS 2009: trẻ em dưới 12 tháng tuổi	112,6	04/2008-03/2009	262.272	Mẫu TĐTDS 2009
Ước lượng TSGTKS	111	2007	Nhiều nguồn khác nhau	UNFPA (2009)

Rõ ràng mức TSGTKS hiện nay của Việt Nam là 110,6 cao hơn đáng kể so với mức chuẩn sinh học bình thường là 105. Khoảng cách giữa giá trị tính toán được và mức chuẩn sinh học là 5,6 trẻ em trai cho 100 trẻ em gái, tương đương với 2,6% tổng số sinh hay 5,3% tổng số trẻ em trai. Điều này hàm ý rằng một sự thay đổi nhỏ của số trẻ em trai sinh ra cũng làm thay đổi đáng kể TSGTKS.

So sánh TSGTKS của Việt Nam với các quốc gia và khu vực khác trong Bảng 1 cho thấy các quốc gia châu Á có TSGTKS cao hơn đáng kể so với Việt Nam, cao nhất là Trung Quốc với TSGTKS ở mức 121 cho năm 2008 theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc³. Kết quả mẫu điều tra 1% dân số năm 2005 của Trung Quốc đã chỉ ra một số tỉnh có TSGTKS trên mức 130. Tương tự, các quốc gia trong vùng Cáp-ca và Albania cũng có TSGTKS cao hơn Việt Nam. Việt Nam có TSGTKS tương đương với tỷ số ước lượng gần nhất của Ấn Độ dựa trên mẫu điều tra dân cư. Ở Ấn Độ, một số bang ghi nhận mức TSGTKS xấp xỉ 120, trong khi TSGTKS là bình thường ở các vùng khác như West Bengal hay Kerala (UNFPA 2010). Sự khác biệt theo vùng về TSGTKS ở Ấn Độ rất giống với những gì quan sát được ở Việt Nam.

³ Số liệu này ở Trung Quốc cũng có thể bị phóng đại do tình trạng báo cáo thiếu số sinh nữ.